

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP HỖ TRỢ CHO HỌC SINH CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____/10/2023 của UBND tỉnh)

Tổng số nhu cầu học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ					Hỗ trợ gạo			Hỗ trợ tiền ăn, ở 50% mức lương cơ sở cấp THPT (ĐVT: 1.000đ)				GHI CHÚ
STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi; có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, ở	Hỗ trợ 40% MLCS tiền ăn	Hỗ trợ 10% MLCS tiền ở	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=3*6*7	9	10=9*40%*1.800*9	11=9*10%*1.800*9	12=10+11	
	TỔNG CỘNG	5.051	1.001	4.050	15	9	681.885	5.035	32.626.800	8.156.700	40.783.500	
I	Huyện Krông Ana	66	3	63	15	9	8.910	66	427.680	106.920	534.600	
1	Trường THPT Krông Ana	22	3	19	15	9	2.970	22	142.560	35.640	178.200	
2	Trường THPT Phạm Văn Đồng	1		1	15	9	135	1	6.480	1.620	8.100	
3	Trường THPT Hùng Vương	43		43	15	9	5.805	43	278.640	69.660	348.300	
II	Huyện Cư Kuin	51	1	50	15	9	6.885	51	330.480	82.620	413.100	
1	Trường THPT Y Jút	14	1	13	15	9	1.890	14	90.720	22.680	113.400	
2	Trường THPT Việt Đức	37		37	15	9	4.995	37	239.760	59.940	299.700	
III	Huyện Cư M'gar	9	-	9	15	9	1.215	9	58.320	14.580	72.900	
1	Trường THPT Cư M'gar	5		5	15	9	675	5	32.400	8.100	40.500	
2	Trường THPT Trần Quang Khải	4		4	15	9	540	4	25.920	6.480	32.400	

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi; có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, ở	Hỗ trợ 40% MLCS tiền ăn	Hỗ trợ 10% MLCS tiền ở	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở	GHI CHÚ
IV	Huyện M'Drắk	553	161	392	15	9	74.655	553	3.583.440	895.860	4.479.300	
1	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	143	79	64	15	9	19.305	143	926.640	231.660	1.158.300	
2	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	410	82	328	15	9	55.350	410	2.656.800	664.200	3.321.000	
V	Huyện Krông Bông	383	59	324	15	9	51.705	383	2.481.840	620.460	3.102.300	
1	Trường THPT Krông Bông	106	33	73	15	9	14.310	106	686.880	171.720	858.600	
2	Trường THPT Trần Hưng Đạo	277	26	251	15	9	37.395	277	1.794.960	448.740	2.243.700	
VI	Huyện Krông Búk	60	11	49	15	9	8.100	60	388.800	97.200	486.000	
1	Trường THPT Phan Đăng Lưu	2		2	15	9	270	2	12.960	3.240	16.200	
2	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	58	11	47	15	9	7.830	58	375.840	93.960	469.800	
VII	Huyện Lắk	661	11	650	15	9	89.235	661	4.283.280	1.070.820	5.354.100	
1	Trường THPT Lắk	280	11	269	15	9	37.800	280	1.814.400	453.600	2.268.000	
2	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	381		381	15	9	51.435	381	2.468.880	617.220	3.086.100	
VIII	Huyện Ea Kar	920	149	771	15	9	124.200	920	5.961.600	1.490.400	7.452.000	
1	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	240	32	208	15	9	32.400	240	1.555.200	388.800	1.944.000	
2	Trường THPT Trần Nhân Tông	256	56	200	15	9	34.560	256	1.658.880	414.720	2.073.600	
3	Trường Võ Nguyên Giáp	267	30	237	15	9	36.045	267	1.730.160	432.540	2.162.700	
4	Trường THPT Ngô Gia Tự	12	6	6	15	9	1.620	12	77.760	19.440	97.200	

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi; có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, ở	Hỗ trợ 40% MLCS tiền ăn	Hỗ trợ 10% MLCS tiền ở	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở	GHI CHÚ
5	Trường THPT Trần Quốc Toản	145	25	120	15	9	19.575	145	939.600	234.900	1.174.500	
IX	Huyện Krông Pắc	509	23	486	15	9	68.715	509	3.298.320	824.580	4.122.900	
1	Trường THPT Quang Trung	1	1		15	9	135	1	6.480	1.620	8.100	
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	12	2	10	15	9	1.620	12	77.760	19.440	97.200	
3	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	98	4	94	15	9	13.230	98	635.040	158.760	793.800	
4	Trường THPT Nguyễn T.Minh Khai	208	8	200	15	9	28.080	208	1.347.840	336.960	1.684.800	
5	Trường THPT Phan Đình Phùng	190	8	182	15	9	25.650	190	1.231.200	307.800	1.539.000	
X	Huyện Krông Năng	313	75	238	15	9	42.255	313	2.028.240	507.060	2.535.300	
1	Trường THPT Lý Tự Trọng	60	16	44	15	9	8.100	60	388.800	97.200	486.000	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ	81	25	56	15	9	10.935	81	524.880	131.220	656.100	
3	Trường THPT Phan Bội Châu	54	8	46	15	9	7.290	54	349.920	87.480	437.400	
4	Trường THPT Tôn Đức Thắng	118	26	92	15	9	15.930	118	764.640	191.160	955.800	
XI	TP. Buôn Ma Thuột	19	4	15	15	9	2.565	3	19.440	4.860	24.300	
1	Trường THPT Lê Duẩn	3		3	15	9	405	3	19.440	4.860	24.300	
2	Trường THPT TH Cao Nguyên	2	1	1	15	9	270	-	-	-	-	
3	Trường PTDTNT Tây Nguyên	14	3	11	15	9	1.890	-	-	-	-	

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi; có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi có nhà ở xa trường 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 3 km trở lên)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, ở	Hỗ trợ 40% MLCS tiền ăn	Hỗ trợ 10% MLCS tiền ở	Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền ăn, ở	GHI CHÚ
XII	Huyện Buôn Đôn	445	311	134	15	9	60.075	445	2.883.600	720.900	3.604.500	
1	Trường THPT Buôn Đôn	390	290	100	15	9	52.650	390	2.527.200	631.800	3.159.000	
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	55	21	34	15	9	7.425	55	356.400	89.100	445.500	
XIII	Huyện Ea Súp	720	165	555	15	9	97.200	720	4.665.600	1.166.400	5.832.000	
1	Trường THPT Ea Rók	460	115	345	15	9	62.100	460	2.980.800	745.200	3.726.000	
2	Trường THPT Ea Súp	260	50	210	15	9	35.100	260	1.684.800	421.200	2.106.000	
XIV	Huyện Ea H'leo	288	27	261	15	9	38.880	288	1.866.240	466.560	2.332.800	
1	Trường THPT Ea H'leo	11		11	15	9	1.485	11	71.280	17.820	89.100	
2	Trường THPT Võ Văn Kiệt	146	27	119	15	9	19.710	146	946.080	236.520	1.182.600	
3	Trường THPT Trường Chinh	78		78	15	9	10.530	78	505.440	126.360	631.800	
4	Trường THPT Phan Chu Trinh	53		53	15	9	7.155	53	343.440	85.860	429.300	
XV	Thị xã Buôn Hồ	54	1	53	15	9	7.290	54	349.920	87.480	437.400	
1	Trường THPT Buôn Hồ	1		1	15	9	135	1	6.480	1.620	8.100	
2	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	27	1	26	15	9	3.645	27	174.960	43.740	218.700	
3	Trường THPT Hai Bà Trưng	26		26	15	9	3.510	26	168.480	42.120	210.600	

*Ghi chú: Trường Phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên; Trường Thực hành Cao Nguyên không hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở.